

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>468,435,588,564</u>	<u>446,526,709,183</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<u>294,641,645,667</u>	<u>292,736,515,856</u>
1. Tiền	111	187,788,012,789	208,350,296,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	106,853,632,878	84,386,219,681
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	<u>69,003,933,854</u>	<u>59,993,057,414</u>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	76,107,210,599	69,766,884,179
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(7,103,276,745)	(9,773,826,765)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	<u>103,066,738,712</u>	<u>92,837,359,455</u>
1. Phải thu của khách hàng	131	420,866,000	390,866,000
2. Ứng trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	33,498,390,853	10,575,808,598
5. Các khoản phải thu khác	138	74,670,872,851	87,467,099,575
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,523,390,992)	(5,596,414,718)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	<u>1,723,270,331</u>	<u>959,776,458</u>
1. Chi phí trả trước	151	1,564,265,771	800,771,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153		
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	159,004,560	159,004,560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>82,788,009,319</u>	<u>83,918,597,504</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	<u>8,727,521,648</u>	<u>9,634,109,833</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,567,006,974	8,857,068,779
. Nguyên giá	222	23,763,188,936	23,763,188,936
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15,196,181,962)	(14,906,120,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	160,514,674	777,041,054
. Nguyên giá	228	7,241,913,031	7,241,913,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,081,398,357)	(6,464,871,977)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	67,260,534,600	67,484,534,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253	15,000,000,000	15,000,000,000
. Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15,000,000,000	15,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	52,260,534,600	52,484,534,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	6,799,953,071	6,799,953,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	6,499,953,071	6,499,953,071
4. Tài sản dài hạn khác	268	300,000,000	300,000,000
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		551,223,597,883	530,445,306,687

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>199,274,641,198</u>	<u>197,833,995,837</u>
I. Nợ Ngắn hạn	310	<u>197,274,641,198</u>	<u>195,833,995,837</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	690,602,000	131,130,000
3. Người mua ứng trước	313	40,000,000	
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	2,053,605,580	4,723,582,890
5. Phải trả công nhân viên	315	493,675,464	468,715,596
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	61,956,605,085	84,239,840,003
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	129,459,431,332	101,647,166,770
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	45,816	45,816
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	207,809,079	206,642,920
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,372,866,842	4,416,871,842
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	<u>2,000,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>351,948,956,685</u>	<u>332,611,310,850</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>318,925,526,772</u>	<u>318,939,102,967</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9,149,732,553	9,149,732,553
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8,851,477,019	8,865,053,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	<u>33,023,429,913</u>	<u>13,672,207,883</u>

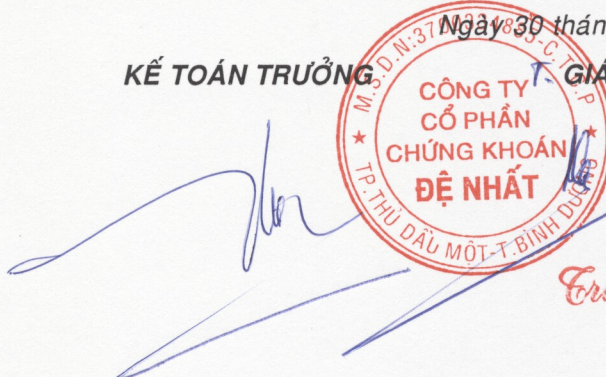
NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		551,223,597,883	530,445,306,687

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Trần Chiên Chế

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2014	01/01/2014
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	57,546,000,000	57,546,000,000
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	30,741,930	30,741,930
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,043,039,030,000	1,091,307,440,000
007	<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>933,508,860,000</i>	<i>1,003,845,370,000</i>
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	34,433,450,000	31,567,630,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	817,902,920,000	844,221,970,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	81,172,490,000	128,055,770,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>11,443,160,000</i>	<i>11,935,160,000</i>
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	11,443,160,000	11,935,160,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	<i>53,734,170,000</i>	<i>48,644,170,000</i>
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	53,734,170,000	48,644,170,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	<i>44,325,000,000</i>	<i>23,716,100,000</i>
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	458,200,000	985,000,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	38,633,700,000	16,882,100,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	5,233,100,000	5,849,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	<i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	<i>27,840,000</i>	<i>3,166,640,000</i>
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	540,000	40,000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	25,290,000	2,971,130,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	2,010,000	195,470,000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	<i>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	274,277,120,000	124,902,520,000
051	<i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>264,725,120,000</i>	<i>116,749,520,000</i>
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	6,930,950,000	7,184,750,000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	240,006,840,000	92,169,100,000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	17,787,330,000	17,395,670,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	<i>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>-</i>	<i>70,000,000</i>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	70,000,000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	5,230,000,000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	5,230,000,000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	2,853,000,000	2,853,000,000
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	2,853,000,000	2,853,000,000
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	6,699,000,000	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	4,733,000,000	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1,966,000,000	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢNTừ ngày **01-04-2014** đến **30-06-2014**

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2,150,712,537		82,997,254,002	84,131,178,220	194,345,497,419	193,960,550,535	1,016,788,319	
1111	Tiền Việt Nam	2,119,970,607		82,997,254,002	84,131,178,220	194,345,497,419	193,960,550,535	986,046,389	
1112	Ngoại tệ	30,741,930						30,741,930	
112	Tiền gửi ngân hàng	291,536,574,260		2,766,343,815,972	2,777,426,918,963	5,490,352,363,190	5,498,386,919,422	280,453,471,269	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	210,286,103,321		730,992,036,900	767,678,301,830	1,377,767,612,255	1,408,269,581,684	173,599,838,391	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	81,250,470,939		2,035,351,779,072	2,009,748,617,133	4,112,584,750,935	4,090,117,337,738	106,853,632,878	
117	Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	211,717,562		541,517		1,166,159		212,259,079	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	7,099,547,000		2,456,633,712,200	2,450,774,132,200	5,316,480,468,800	5,306,926,895,800	12,959,127,000	
1181	TGTT bù trừ GDCK của Cty CK			45,898,670,800	45,898,670,800	135,608,449,400	135,608,449,400		
1182	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN	7,099,547,000		2,071,717,790,900	2,078,817,337,900	4,393,964,003,700	4,397,369,557,700		
1183	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN			339,017,250,500	326,058,123,500	786,908,015,700	773,948,888,700	12,959,127,000	
121	Chứng khoán thương mại	74,151,600,509		24,318,775,430	22,363,165,340	69,735,645,200	63,395,318,780	76,107,210,599	
1211	Cổ phiếu	74,151,600,509		24,318,775,430	22,363,165,340	69,735,645,200	63,395,318,780	76,107,210,599	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		9,389,574,910	2,286,298,165		2,670,550,020			7,103,276,745
131	Phải thu của khách hàng	360,866,000		130,000,000	110,000,000	130,000,000	140,000,000	380,866,000	
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	360,866,000		130,000,000	110,000,000	130,000,000	140,000,000	380,866,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			17,283,811	17,283,811	34,587,497	34,587,497		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			17,283,811	17,283,811	34,587,497	34,587,497		
135	Phải thu hoạt động GDCK	23,985,105,292		367,658,592,665	358,145,307,104	702,829,333,737	679,906,751,482	33,498,390,853	
1352	Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán	23,985,105,292		367,658,592,665	358,145,307,104	702,829,333,737	679,906,751,482	33,498,390,853	
136	Phải thu nội Bộ	15,998,008,228		1,643,426,018	2,971,089,099	2,381,804,706	10,238,559,609	14,670,345,147	
1361	Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc	15,998,008,228		1,643,426,018	2,971,089,099	2,381,804,706	10,238,559,609	14,670,345,147	
138	Phải thu khác	79,793,470,843		5,711,130,959	16,289,678,319	21,599,562,837	31,660,155,529	69,214,923,483	
1388	Phải thu khác	79,793,470,843		5,711,130,959	16,289,678,319	21,599,562,837	31,660,155,529	69,214,923,483	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5,519,424,140	-3,966,852		73,023,726			5,523,390,992
141	Tạm ứng	16,500,000						16,500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	986,142,178		1,913,415,543	1,335,291,950	2,774,037,438	2,010,543,565	1,564,265,771	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	142,504,560						142,504,560	
211	Tài sản cố định hữu hình	23,763,188,936						23,763,188,936	

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,133,175,000						12,133,175,000	
2112	Máy móc, thiết bị	8,053,955,214						8,053,955,214	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,880,200,925						2,880,200,925	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	695,857,797						695,857,797	
213	Tài sản cố định vô hình	7,241,913,031						7,241,913,031	
2135	Phần mềm máy vi tính	7,241,913,031						7,241,913,031	
214	Hao mòn tài sản cố định		21,878,561,067		399,019,252		906,588,185		22,277,580,319
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15,051,593,437		144,588,525		290,061,805		15,196,181,962
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình.		6,826,967,630		254,430,727		616,526,380		7,081,398,357
224	Đầu tư chứng khoán dài hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
2242	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	52,484,534,600			224,000,000		224,000,000	52,260,534,600	
2281	Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,484,534,600			224,000,000		224,000,000	52,260,534,600	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000						300,000,000	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	6,499,953,071						6,499,953,071	
2451	Tiền nộp ban đầu	120,000,000						120,000,000	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	6,296,402,872						6,296,402,872	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm	83,550,199						83,550,199	
321	Thanh toán bù trừ GDCK			2,450,774,132,200	2,450,774,132,200	5,306,926,895,800	5,306,926,895,800		
322	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		45,816	65,564,141,183	65,564,141,183	71,417,011,650	71,417,011,650		45,816
325	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	62,570,052	131,149,750,647	1,928,715,907,648	1,921,651,648,064	3,941,126,377,465	3,971,648,847,704		124,022,921,011
3258	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	62,570,052	131,149,750,647	1,928,110,147,225	1,921,045,887,641	3,940,520,617,042	3,971,043,087,281		124,022,921,011
3259	Phải trả cho người ủy thác đầu tư			605,760,423	605,760,423	605,760,423	605,760,423		
32592	Lãi- lỗ chưa chia cho người ủy thác đầu tư			605,760,423	605,760,423	605,760,423	605,760,423		
327	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		207,267,562		541,517		1,166,159		207,809,079
331	Phải trả cho người bán		131,130,000	646,422,000	1,205,894,000	646,422,000	1,205,894,000		690,602,000
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		131,130,000	646,422,000	1,205,894,000	646,422,000	1,205,894,000		690,602,000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		2,962,659,648	3,973,217,656	3,064,163,588	9,557,443,158	6,887,465,848		2,053,605,580
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		48,281,681	176,531,906	225,864,124	325,243,018	364,257,428		97,613,899
33311	Thuế GTGT đầu ra		48,281,681	176,531,906	225,864,124	325,243,018	364,257,428		97,613,899
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,201,659,616	2,201,659,616	1,593,027,094	6,363,083,944	3,794,686,710		1,593,027,094
3335	Thuế thu nhập cá nhân		712,718,351	1,595,026,134	1,245,272,370	2,865,116,196	2,724,521,710		362,964,587
3338	Các loại thuế khác					4,000,000	4,000,000		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		483,500,097	1,540,617,144	1,550,792,511	3,008,363,893	3,033,323,761		493,675,464
3341	Phải trả công nhân viên		483,500,097	1,540,617,144	1,550,792,511	3,008,363,893	3,033,323,761		493,675,464
336	Phải trả nội bộ		15,998,008,228	3,339,500,000	2,011,836,919	11,090,534,000	3,233,779,097		14,670,345,147
338	Phải trả, phải nộp khác	24,214,000	69,367,332,925	64,830,468,869	57,424,515,982	94,820,884,178	72,563,077,615		61,937,166,038
3382	Kinh phí công đoàn		216,672,829	80,924,173	35,481,872	145,792,043	62,890,930		171,230,528
33821	Kinh phí công đoàn		208,577,325	71,861,170	13,314,300	131,043,536	26,942,350		150,030,455
33822	Đoàn phí công đoàn		8,095,504	9,063,003	22,167,572	14,748,507	35,948,580		21,200,073
3383	Bảo hiểm xã hội	14,450,640		234,638,820	234,407,700	465,680,740	491,855,542	14,681,760	
3384	Bảo hiểm y tế	2,709,509		40,779,864	40,567,306	80,941,511	80,417,134	2,922,067	
3388	Phải trả, phải nộp khác	24,214,000	69,169,626,575	64,456,076,872	57,096,038,854	94,092,611,569	71,892,292,464		61,785,374,557
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1,806,330		18,049,140	18,020,250	35,858,315	35,621,545	1,835,220	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,790,196,842	701,830,000	284,500,000	3,377,739,000	1,333,734,000		2,372,866,842
3531	Quỹ khen thưởng		760,264,654	701,830,000	284,500,000	3,215,465,000	1,333,734,000		342,934,654
3532	Quỹ phúc lợi		2,029,932,188			162,274,000			2,029,932,188
359	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu		2,000,000,000						2,000,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		300,924,317,200						300,924,317,200
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000						300,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200						924,317,200
414	Quỹ đầu tư phát triển		9,149,732,553						9,149,732,553
415	Quỹ Dự Phòng Tài Chính		8,865,053,214	13,576,195		13,576,195			8,851,477,019
4151	Quỹ dự phòng tài chính		8,865,053,214	13,576,195		13,576,195			8,851,477,019
421	Lợi nhuận chưa phân phối	83,264,659,990	104,257,227,800	1,874,188,311	13,905,050,414	4,360,269,048	23,711,491,078		33,023,429,913
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	86,667,825,753	100,340,033,636						13,672,207,883
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	284,421,121	7,604,781,048	1,874,188,311	13,905,050,414	4,360,269,048	23,711,491,078		19,351,222,030
511	Doanh thu			18,576,384,257	18,576,384,257	32,530,483,857	32,530,483,857		
5111	Doanh thu hoạt động môi giới CK			4,729,565,145	4,729,565,145	10,599,902,223	10,599,902,223		
5112	Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn			7,311,655,573	7,311,655,573	11,704,410,853	11,704,410,853		
51121	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu			6,382,856,953	6,382,856,953	7,098,238,033	7,098,238,033		
51122	Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn			928,798,620	928,798,620	4,606,172,820	4,606,172,820		
5114	Doanh thu hoạt động tư vấn			130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000		
51148	Doanh thu hoạt động tư vấn khác			130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000		
5115	Doanh thu lưu ký CK			73,483,857	73,483,857	130,517,830	130,517,830		
5118	Doanh thu khác			6,331,679,682	6,331,679,682	9,965,652,951	9,965,652,951		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51181	Lãi tiền gửi ngân hàng			3,755,244,010	3,755,244,010	5,492,554,421	5,492,554,421		
51182	Phí rút trước hạn			591,195,841	591,195,841	1,110,278,739	1,110,278,739		
51183	Phí quản lý TK vay cầm cố			575,702,876	575,702,876	1,015,253,990	1,015,253,990		
51184	Phí chậm thanh toán			1,304,227,797	1,304,227,797	2,045,972,429	2,045,972,429		
51185	Phí ủy thác đầu tư			109,276,010	109,276,010	228,569,646	228,569,646		
51188	Doanh thu khác			-3,966,852	-3,966,852	73,023,726	73,023,726		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh			7,649,469,253	7,649,469,253	10,985,423,536	10,985,423,536		
6311	Chi phí hoạt động môi giới CK			3,062,071,979	3,062,071,979	5,879,510,411	5,879,510,411		
6312	Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn			1,682,344,660	1,682,344,660	1,701,614,445	1,701,614,445		
63121	Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK , góp vốn			1,682,344,660	1,682,344,660	1,701,614,445	1,701,614,445		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký CK			291,486,591	291,486,591	418,844,850	418,844,850		
6316	Chi phí dự phòng			2,216,433,865	2,216,433,865	2,216,433,865	2,216,433,865		
6318	Chi phí khác			397,132,158	397,132,158	769,019,965	769,019,965		
637	Chi phí trực tiếp chung			2,346,134,859	2,346,134,859	4,287,828,127	4,287,828,127		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			1,068,269,975	1,068,269,975	2,074,905,666	2,074,905,666		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			262,257,226	262,257,226	633,064,133	633,064,133		
6378	Chi phí bằng tiền khác			1,015,607,658	1,015,607,658	1,579,858,328	1,579,858,328		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,735,893,537	1,735,893,537	2,832,019,311	2,832,019,311		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			610,001,716	610,001,716	1,212,167,935	1,212,167,935		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			136,762,026	136,762,026	273,524,052	273,524,052		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			165,394,424	165,394,424	298,561,185	298,561,185		
6428	Chi phí khác bằng tiền			823,735,371	823,735,371	1,047,766,139	1,047,766,139		
911	Xác định kết quả kinh doanh			21,073,979,339	21,073,979,339	35,312,500,060	35,312,500,060		
921	Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK			2,426,779,631,400	2,426,779,631,400	5,355,636,905,800	5,355,636,905,800		
922	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			2,426,779,631,400	2,426,779,631,400	5,355,636,905,800	5,355,636,905,800		
9221	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			45,055,818,900	45,055,818,900	135,075,261,400	135,075,261,400		
9221B	XĐKQ giao dịch bán của công ty			21,726,197,000	21,726,197,000	66,232,865,000	66,232,865,000		
9221M	XĐKQ giao dịch mua của công ty			23,329,621,900	23,329,621,900	68,842,396,400	68,842,396,400		
9222	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư			2,381,723,812,500	2,381,723,812,500	5,220,561,644,400	5,220,561,644,400		
9222B	XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư			1,209,809,161,700	1,209,809,161,700	2,663,333,842,400	2,663,333,842,400		
9222M	XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư			1,171,914,650,800	1,171,914,650,800	2,557,227,802,000	2,557,227,802,000		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TỔNG CỘNG :		685,073,782,649	685,073,782,649	5,136,565,404,681	5,136,565,404,681	12,046,975,623,607	12,046,975,623,607	595,302,241,718	595,302,241,718

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





GIÁM ĐỐC



PHẦN I
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/ 2014

CHITIEU	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		18,576,384,257	19,463,073,580	32,530,483,857	28,459,656,781
- Doanh thu môi giới CK	11		4,729,565,145	3,852,551,006	10,599,902,223	7,741,691,823
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		7,311,655,573	7,538,184,211	11,704,410,853	9,222,896,885
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	13					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14					
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15		130,000,000	125,000,000	130,000,000	125,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16		73,483,857	73,044,141	130,517,830	150,935,329
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		6,331,679,682	7,874,294,222	9,965,652,951	11,219,132,744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		18,576,384,257	19,463,073,580	32,530,483,857	28,459,656,781
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		3,216,601,523	1,300,560,285	6,552,555,806	4,990,165,524
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		15,359,782,734	18,162,513,295	25,977,928,051	23,469,491,257
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,735,893,537	(846,359,112)	2,832,019,311	453,209,327
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		13,623,889,197	19,008,872,407	23,145,908,740	23,016,281,930
8. Các khoản thu nhập khác	31			800,442,260		800,442,260
9.* Các khoản chi phí khác	32			484,871,359		484,871,359
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40			315,570,901		315,570,901
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		13,623,889,197	19,324,443,308	23,145,908,740	23,331,852,831
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51		7,241,032,244		16,047,670,707	
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52		1,593,027,094		3,794,686,710	
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		12,030,862,103	19,324,443,308	19,351,222,030	23,331,852,831
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người Lập phiếu

Kế toán Trưởng


Huỳnh Thị Mai

Lập biểu Ngày 30-06-2014
T. Giám đốc

Trần Thiện Thê

-PHẦN II-

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	2,962,659,648	3,064,163,588	3,973,217,656	3,064,163,588	3,973,217,656	2,053,605,580
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	48,281,681	225,864,124	176,531,906	225,864,124	176,531,906	97,613,899
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2,201,659,616	1,593,027,094	2,201,659,616	1,593,027,094	2,201,659,616	1,593,027,094
6. Thu trên vốn	16	712,718,351	1,245,272,370	1,595,026,134	1,245,272,370	1,595,026,134	362,964,587
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	2,962,659,648	3,064,163,588	3,973,217,656	3,064,163,588	3,973,217,656	2,053,605,580

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 4,515,271,963

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 4,161,424,328

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	17,283,811	17,283,811
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lạ	12	17,283,811	17,283,811
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	48,281,681	48,281,681
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	225,864,124	225,864,124
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	176,531,906	176,531,906
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	97,613,899	97,613,899

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Giám Đốc



Trần Chiện Thế

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2014
CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		6,925,897,718	5,349,028,863
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(1,613,593,713)	(1,237,322,857)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		3,174,334,640,214	1,548,604,225,690
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(3,044,259,944,825)	(1,294,725,158,529)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		1,166,159	1,039,662
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		(1,166,159)	(1,039,662)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(1,490,995,748)	(1,439,850,510)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(2,859,837,575)	(1,484,495,049)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(6,363,083,944)	
12. Tiền thu khác	14		7,813,233,553,444	3,909,638,325,825
13. Tiền chi khác	15		(7,942,685,743,793)	(4,137,689,211,074)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,779,108,222)	27,015,542,359
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,684,238,033	6,042,187,461
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,684,238,033	6,042,187,461
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
* Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,905,129,811	33,057,729,820
* Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		292,736,515,856	326,280,527,344
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
* Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		294,641,645,667	359,338,257,164

Kế Toán Trưởng



Ngày 30 tháng 06 năm 2014
Tổng Giám Đốc


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 55 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d)
a) Cửa công ty chứng khoán	2,599,260	45,055,819
- Cổ phiếu	2,599,260	45,055,819
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	188,102,600	2,381,723,813
- Cổ phiếu	188,102,600	2,381,723,813
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ACC	352,003	7,479,180,700	2,376,903,300	-	9,856,084,000
ACL	5,000	59,000,000	-	12,500,000	46,500,000
BCE	357,007	3,746,449,525	2,123,975	-	3,748,573,500
BID	374,000	6,242,589,000	-	557,789,000	5,684,800,000
DPM	130,000	5,167,691,330	-	968,691,330	4,199,000,000
DRC	45,009	1,897,776,630	375,177,870	-	2,272,954,500
HAG	37,004	1,029,896,870	-	134,400,070	895,496,800
ITA	155,029	1,337,099,490	-	96,867,490	1,240,232,000
JVC	111,100	1,830,778,000	-	186,498,000	1,644,280,000
KLS	56,382	622,660,800	65,199,600	-	687,860,400
KSB	628,001	16,815,280,900	391,946,500	-	17,207,227,400
MCC	708,202	10,403,492,600	-	984,406,000	9,419,086,600
NNC	31,500	1,302,699,520	492,800,480	-	1,795,500,000
OGC	14,000	180,600,000	-	29,400,000	151,200,000
PET	172,009	3,571,851,320	-	527,292,020	3,044,559,300
PVS	10,040	292,841,303	326,697	-	293,168,000
PVT	51,008	750,536,600	-	133,339,800	617,196,800
REE	83,033	2,419,188,360	-	235,420,460	2,183,767,900
TDC	105,000	1,175,348,280	-	72,848,280	1,102,500,000
VCB	58,001	1,647,241,240	-	127,615,040	1,519,626,200
BMJ	334,213	3,855,479,200	-	1,014,668,700	2,840,810,500
UDJ	266,460	2,320,372,900	-	135,400,900	2,184,972,000
BBT	41,400	888,030,160	-	888,030,160	
TRI	50,308	972,722,380	-	972,722,380	

CK khác	6,551	98,403,491	18,256,524	25,387,115	91,272,900
---------	-------	------------	------------	------------	------------

Cộng	4,182,260	76,107,210,599	3,722,734,946	7,103,276,745	72,726,668,800
B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn					
Tên công ty	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			
Cty Đ từ B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,049,857	11,441,814,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	213,465	4,520,000,000			
Cty Dược- Vật tư Y tế BD	367,000	5,481,420,600			
Cty CP XD GT thủy lợi	181,900	3,273,100,000			
Cty XD và DV công cộng BD	300,001	1,701,660,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
SXKD Thủy Lợi	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HVI)	1,380,000	13,800,000,000			
T.Phiếu DVCC	1,500,000	15,000,000,000			
Cộng	5,910,956	67,260,534,600			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	12,133,175,000	8,053,955,214	2,880,200,925	695,857,797	23,763,188,936
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	8,053,955,214	2,880,200,925	695,857,797	23,763,188,936
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	8,053,955,214	2,880,200,925	695,857,797	23,763,188,936

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	20,992,567,810	13,905,050,414	1,874,188,311	33,023,429,913
Tổng cộng:	339,931,670,777	13,905,050,414	1,887,764,506	351,948,956,685

* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 61.956.605.085đ, bao gồm các khoản phải trả : HT Đầu tư BH HV (57.6 tỷ), HT kinh doanh KH (4.3 tỷ)

Số phải thu (TK1388) số cuối kỳ: 74.670.872.851đ, bao gồm : Số phải thu HĐ hợp tác Cty Bất động Sản BD (4ty), Cty Dịch vụ CC (2.ty), HT Đầu tư BHHV (57.6 tỷ), dự phòng nợ khó đòi (4.7 ty);

Phải thu của KH (5.2tỷ); Dự thu: 1.1 tỷ

07. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

08. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

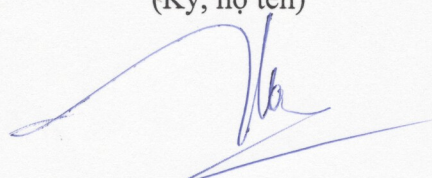
07. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Thị Mai



Trần Thiện Thế